

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 124/2024/DS-PT

Ngày: 30/8/2024

V/v tranh chấp “ Thừa kế và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thuý Linh

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng

Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Minh Thu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trương Trung Tín - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc tranh chấp “Chia thừa kế và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2024/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2024; quyết định hoãn phiên tòa số 63/... ngày 12 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Trương Kiều L, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (Bà L có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Luật sư Huỳnh Phước H- Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B. (có mặt)

* Đồng bị đơn:

1. Bà Trương Thị M, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

2. Ông Trương Văn D, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn R, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3. Bà Trương Tuyết L1, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

4. Bà **Trương Thị Bé N**, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.**

5. Bà **Trương Thị S**, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: **Ấp M, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.**

Chỗ ở hiện nay: **ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.**

6. Bà **Trương Thị Bé T** (vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.**

7. Ông **Trương Phước H1**, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp V, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.**

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà **Trương Hồng C** (Đã chết)

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng:

2. **Đặng Tuấn K**, Sinh năm (Vắng mặt)

3. **Đặng Cẩm D1**, sinh năm 1999 (Vắng mặt)

4. **Đặng Đức N1**, sinh năm 2004 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.**

5. Bà **Nguyễn Kim Á**, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: **ấp Xóm Mới, xã Tân Thạnh, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu**

6. Ông **Lâm Văn H2**, sinh năm 1950

7. Bà **Lâm Thị Hồng T1**, sinh năm 1978

8. Anh **Lâm Anh T2**, sinh năm 1990

(Ông **Lâm Văn H2**, **Lâm Thị Hồng T1** và **Lâm Anh T2** uỷ quyền cho bà **Nguyễn Kim Á**)

9. Ủy ban nhân dân thị xã G. Người đại diện theo pháp luật ông **Đỗ Minh T3** – Chủ tịch. Người đại diện theo uỷ quyền ông **Đỗ Thanh T4** – Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường **thị xã G** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà **Trương Kiều L** trình bày: Ông **Trương Văn B** (chết năm 2019), bà **Lê Thị L2** (chết năm 2018), là cha mẹ ruột của bà **Trương Kiều L**, ông **Trương Văn B** và bà **L2** khi chết để lại di sản phần đất và căn nhà trên đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 562897, thửa số 105, tờ bản đồ số 36, diện tích 93,2m², phần đất tọa lạc tại **ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu**, người đứng tên quyền sử dụng ông **Trương Văn B**.

Ông **B** và bà **L2** có 09 người con: **Trương Thị M**, **Trương Văn D**, **Trương Tuyết L1**, **Trương Thị Bé N**, **Trương Thị S**, **Trương Thị Bé T**, ông **Trương Phước H1**, **Trương Kiều L** và **Trương Hồng C** (đã chết).

Trước khi chết, ông B có vay tiền tại Ngân hàng N5 (chi nhánh T10), nay đổi tên là Ngân hàng N5 – Chi nhánh G – Phòng giao dịch Hộ Phòng, năm 2008 ông B vay 60.000.000đ, năm 2009 ông B vay 80.000.000đ, năm 2010 ông B vay 100.000.000đ, đến năm 2011 ông B ủy quyền cho bà Loan vay số tiền 100.000.000đ, mục đích vay kinh doanh nhà trọ, đến năm 2020 thì bà Trương Kiều L đã thanh toán khoảng nên trên cho Ngân hàng đối với các khoản vay của ông Trương Văn B, số tiền là 100.000.000đ, đối với số tiền lãi bà Loan đóng hàng tháng từ năm 2018 đến năm 2020 bà Loan không nhớ số tiền đã đồng, nên rút lại một phần yêu cầu.

Nay bà Trương Kiều L yêu cầu chia thừa kế phần đất và căn nhà trên đất tại thửa số 105, tờ bản đồ số 36, diện tích 93,2m², phần đất tọa lạc tại ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Căn nhà trên đất tranh chấp là do bà L2 sửa chữa, bà S không có tham gia sửa chữa.

Yêu cầu chia các khoản nợ của ông B để lại với số tiền 100.000.000đ và khoảng lãi hàng tháng từ năm 2018 cho đến năm 2020 do bà L thực hiện nghĩa vụ với ngân hàng, bà L đứng ra thực hiện việc trả nợ 100.000.000đ và khoảng lãi từ năm 2018 đến năm 2020 cho Ngân hàng nên yêu cầu khi chia di sản thừa kế phải ưu tiên thực hiện nghĩa vụ cho bà L trước.

Đối với yêu cầu phản tố yêu cầu chi thừa kế phần đất thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 36, diện tích 50,9m², phần đất tọa lạc tại: ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu bà L không đồng ý chia, lý do phần đất trên bà L đã được cha ông Trương Văn B và bà Lê Thị L2 cho vào ngày 30/10/2014, khi cho có lập thành biên bản; đến ngày 02/7/2018 bà L được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 106, tờ bản đồ số 36, diện tích 50,9m², phần đất tọa lạc tại ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Đến năm 2020, bà L chuyển nhượng cho bà Nguyễn Kim Á, vào ngày 03/11/2020 bà Nguyễn Kim Á đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Trương Thị M, Trương Tuyết L1, Trương Thị Bé N, Trương Thị Bé T và Trương Thị S (Trương Thị M, Trương Tuyết L1, Trương Thị Bé N, Trương Thị Bé T ủy quyền cho bà Trương Thị S) trình bày:

Di sản thừa kế của ông Trương Văn B và bà Lê Thị L2 để lại gồm phần đất và tài sản là căn nhà trên đất tại thửa số 105, tờ bản đồ số 36, diện tích 93,2m², phần đất tọa lạc tại ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Đối với yêu cầu chia thừa kế phần đất và căn nhà trên đất tại thửa số 105, tờ bản đồ số 36, diện tích 93,2m², phần đất tọa lạc tại ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu của bà L, bà S đồng ý chia theo quy định của pháp luật.

Đối với căn nhà trên đất, bà S là người đứng ra xây dựng vào tháng 3 năm 2018, thời điểm đó bà Lê Thị L2 vẫn còn sống và sinh sống trong căn nhà bà S xây dựng, với giá trị là 250.000.000đ, không có giấy tờ lưu giữ, mua vật

tu (T – Địa chỉ: A, huyện Đ), Bảy T5, Sáu N2 và Tool Hoa S1; địa chỉ ấp X, xã T, thị xã G), không nhớ thợ xây dựng, không nhớ địa chỉ.

Bà S cho rằng khi còn sống ông B không có khoản nợ nào, đối với yêu cầu của bà L thực hiện khoản nợ của ông B để lại 100.000.000đ và khoảng tiền lãi từ năm 2018 đến năm 2020 thì bà S không đồng ý.

Bà S phản tố yêu cầu chi thừa kế phần đất thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 36, diện tích 50,9m², phần đất tọa lạc tại: ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Bà S cho rằng phần đất trên là do cha mẹ bà là của ông Trương Văn B (chết năm 2019) và bà Lê Thị L2 (Chết năm 2018) để lại.

Bị đơn ông Trương Văn D trình bày: Đồng ý chia thừa kế phần đất và Nhà có diện tích 93,2m², đồng ý chia phần nợ 100.000.000đ, tuy nhiên để 01 kỷ phần thừa kế cho cháu D1 và N2. Không đồng ý chia thừa kế phần đất và nhà có diện tích 50,9m² lý do phần đất và nhà trên ông B đã cho bà L.

Bị đơn ông Trương Phước H1 trình bày: Đồng ý chia phần đất có diện tích 93,2m² và nhà trên đất và đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả số nợ 100.000.000đ do ông B chết để lại, tuy nhiên để một kỷ phần thừa kế cho bà Duyên và anh N2. Không đồng ý chia thừa kế phần đất và nhà có diện tích 50,9m², lý do phần đất và nhà trên ông B đã cho bà L.

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng cho của bà Trương Hồng C chị Đặng Cẩm D1 trình bày: Chị D1 yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất và nhà tại thửa 105, tờ bản đồ số 36, diện tích 93,2m², phần đất tọa lạc tại ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, vì mẹ ruột của bà D1 là Trương Hồng C (chết năm 2012) là con ruột của ông B và bà L2. Đồng ý nhận 01 kỷ phần thừa kế của ông D và ông H1 để lại và đồng ý thực hiện một phần nghĩa vụ do người chết để lại đối với số nợ 100.000.000đ của ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã G uỷ quyền cho ông Đỗ Thanh T4 trình bày:

Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 36, diện tích 50,9m², địa chỉ thửa đất ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, do ông Trương Văn B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc ông Bưu t cho bà Trương Kiều L theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số chứng thực số 37/2018 quyền số 01-SCT/HĐGD ngày 11/6/2018 tại Ủy ban xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu là đúng theo quy định về trình tự, thành phần hồ sơ, đối với nội dung thực hiện việc tặng cho từ ông B sang bà L đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai thực hiện theo quy định của pháp luật.

Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 36, diện tích 50,9m² địa chỉ thửa đất ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu do bà Trương Kiều L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc bà L chuyển nhượng cho Nguyễn Kim Á theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số chứng thực 161/2020 quyền số 01-SCT/HĐGD ngày 15/10/2020 tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã G, tỉnh Bạc

Liêu là đúng theo quy định về trình tự, thành phần hồ sơ, đối với nội dung thực hiện việc chuyển nhượng từ bà **L** cho bà **A** đề nghị Toà án nhân dân thị xã Giá Rai thực hiện theo các quy định của pháp luật.

Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 36, diện tích 93,2m² đại chỉ thửa đất **ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Trương Văn B**, số phát hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CO 562897, cấp ngày 02/7/2018.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Kim Á**; đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của ông **Lâm Văn H2**, chị **Lâm Thị Hồng Đ** và anh **Lâm Anh T2** trình bày: Phần đất thửa số 106, tờ bản đồ số 36, diện tích 50,9m², phần đất tọa lạc tại **ấp X xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu**, phần đất trên bà nhận chuyển nhượng từ bà **Trương Kiều L** với số tiền 600.000.000đ. Nay bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

Từ nội dung trên, Bản án số 28/2024/DS-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Trương Kiều L** về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông **Trương Văn B** và bà **Lê Thị L2** theo quy định của pháp luật.

1.1. Xác định di sản thừa kế của ông **Trương Văn B** và bà **Lê Thị L2** chết để lại: Phần đất và căn nhà trên đất tại thửa số 105, tờ bản đồ số 36, diện tích 93,2m², phần đất tọa lạc tại **ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** do ông **Trương Văn B** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có giá trị 270.000.000đ). Theo đo đạc thực tế có tứ cạnh như sau:

+ **H**: Giáp đất bà **Nguyễn Kim Á** (trước đứng tên **Trương Kiều L**), cạnh dài 12,8m;

+ Hướng Tây: Giáp đất bà **Trương Thị N** (Trước đây ông **Trương Văn B**), cạnh dài 15,68m;

+ **H**: Giáp Quốc lộ A cũ (hiện nay là đường bê tông phía sau), **C1** dài 6,75m.

+ Hướng B1: Giáp đường bê tông (**cầu Đ Quốc lộ A**), cạnh dài 6,75m,

+ Trên đất tranh chấp có căn nhà: Nhà 1 diện tích 56,7m²; nhà 02 Diện tích 60,11m²; Máy che 16,87m². (Có giá tổng cộng là 142.041.000đ)

+ Tổng giá trị tài sản nhà và đất là 412.041.000đ.

1.1.1. Chia cho bà **Trương Thị M** 01 kỷ phần thừa kế giá trị nhà và đất là 41.204.100đ.

1.1.2. Chia cho ông **Trương Văn D** 01 kỷ phần thừa kế giá trị nhà và đất là 41.204.100đ, ông **D** tự nguyện nhường 01 kỷ phần thừa kế giá trị nhà và đất là 41.204.100đ, cho cháu là bà **Đặng Cẩm D1** và ông **Đặng Đức N1** nên được ghi nhận.

1.1.3. Chia cho bà **Trương Tuyết L1** 01 kỹ phần thừa kế giá trị nhà và đất với số tiền là 41.204.100đ.

1.1.4. Chia cho bà **Trương Thị Bé N** 01 kỹ phần thừa kế giá trị nhà và đất là 41.204.100đ.

1.1.5. Chia cho bà **Trương Thị T** 01 kỹ phần thừa kế giá trị nhà và đất là 41.204.100đ.

1.1.6. Chia cho ông **Trương Phước H1** 01 kỹ phần thừa kế giá trị nhà và đất là 41.204.100đ, ông **H1** tự nguyện nhường 01 kỹ phần thừa kế giá trị nhà và đất là 41.204.100đ, cho bà **Đặng Cẩm D1** và anh **Đặng Đức N1** nên được ghi nhận.

1.1.7. Chia cho bà **Đặng Cẩm D1** và **Đặng Đức N1** được 01 kỹ phần thừa kế giá trị nhà và đất là 41.204.100đ, 01 kỹ phần của ông **D** nhường lại, giá trị nhà và đất là 41.204.100đ và 01 kỹ phần của ông **H1** nhường lại giá trị tài sản nhà và đất là 41.204.100đ. Tổng cộng bà **Đặng Cẩm D1** và anh **Đặng Đức N1** nhận 03 kỹ phần thừa kế, giá trị nhà và đất thừa kế là 123.612.300đ. Trong đó bà **Đặng Cẩm D1** được nhận 61.806.150đ và anh **Đặng Đức N1** được nhận 61.806.150đ.

1.1.8. Chia cho bà **Trương Kiều L** được hưởng 01 kỹ phần thừa kế giá trị nhà và đất là 41.204.100đ.

1.1.9. Chia cho bà **Trương Thị S** được hưởng 02 kỹ phần thừa kế giá trị nhà và đất là 41.204.100đ x 2 = 82.408.200đ.

Giao cho bà **Trương Thị S** quản lý sử dụng phần đất và nhà theo đo đạc thực tế tại thửa số 105, tờ bản đồ số 36, diện tích 93,2m², phần đất tọa lạc tại **ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** do ông **Trương Văn B** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CO 562897, cấp ngày 02/7/2018, tứ cận cụ thể như sau:

Hướng Đông: Giáp đất bà **Nguyễn Kim Á** (trước đứng tên **Trương Kiều L**), cạnh dài 12,8m;

Hướng T6: Giáp đất bà **Trương Thị N** (Trước đây ông **Trương Văn B**), cạnh dài 15,68m;

Hướng N3: Giáp **Quốc lộ A** cũ (hiện nay là đường bê tông phía sau), **C1** dài 6,75m.

Hướng B1: Giáp đường bê tông (**cầu Đ Quốc lộ A**), cạnh dài 6,75m,

Trên đất tranh chấp có căn nhà: Nhà 1 diện tích 56,7m²; nhà 02 Diện tích 60,11m²; Máy che 16,87m².

Bà **Trương Thị S** được quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký sang tên, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí theo quy định.

1.1.10. Buộc bà **Trương Thị S** hoàn lại cho bà **Trương Thị M** số tiền 41.204.100đ.

Buộc bà **Trương Thị S** hoàn lại cho bà **Trương Tuyết L1** số tiền 41.204.100đ.

Buộc bà **Trương Thị S** hoàn lại cho bà **Trương Thị Bé N** số tiền 41.204.100đ.

Buộc bà **Trương Thị S** hoàn lại cho bà **Trương Thị T** số tiền 41.204.100đ.

Buộc bà **Trương Thị S** hoàn lại cho bà **Trương Kiều L** số tiền 41.204.100đ.

Buộc bà **Trương Thị S** hoàn lại cho bà **Đặng Cẩm D1** và **Đặng Đức N1** số tiền 123.612.300đ (Trong đó bà **Đặng Cẩm Duyên** số tiền là 61.806.150đ, anh **Đặng Đức N1** số tiền là 61.806.150đ.

1.2. Xác định tài sản nợ của ông **Trương Văn B** tại **Ngân hàng N5 – Chi nhánh H4** Phòng số tiền nợ ông **B** chết để lại là 100.000.000đ, mỗi người thực hiện nghĩa vụ do ông **B** chết để lại với tỷ lệ 1/9 là $100.000.000đ : 9 = 11.111.111đ$, bà **Trương Kiều L** đã trả khoản nợ 100.000.000đ cho ông **Trương Văn B**, nên các hàng thừa kế còn lại có nghĩa vụ hoàn lại cho bà **L**, cụ thể:

- Buộc bà **Trương Thị M** hoàn lại cho bà **Trương Kiều L** số tiền 11.111.111đ.

- Buộc bà **Trương Thị T** hoàn lại cho bà **Trương Kiều L** số tiền là 11.111.111đ.

- Buộc bà **Trương Tuyết L1** hoàn lại cho bà **Trương Kiều L** số tiền là 11.111.111đ.

- Buộc bà **Trương Thị Bé N** hoàn lại cho bà **Trương Kiều L** số tiền là 11.111.111đ.

- Buộc bà **Trương Thị S** hoàn lại cho bà **Trương Kiều L** số tiền 11.111.111đ.

- Ông **Trương Phước H1** và **Trương Văn D** đã giao phần nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại cho mỗi người một phần với số tiền tổng cộng 22.222.222đ cho bà **Đặng Cẩm D1** và anh **Đặng Đức N1**, bà **D1** và anh **N1** phải chịu thêm 11.111.111đ. Buộc bà **Đặng Cẩm D1** và anh **Đặng Đức n** có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho bà **Trương Kiều L** số tiền là 33.333.333đ.

- Bà **Trương Kiều Loan** tự chịu một phần nghĩa vụ do ông **B** chết để lại số tiền là 11.111.111đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà **Trương Thị S** đối với yêu cầu chia thừa kế căn nhà và đất theo đo đạc thực tế có số thửa 106, tờ bản đồ số 36, diện tích 50,9m², do bà **Nguyễn Ngọc Á1** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất tọa lạc tại **ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** (có giá trị các bên thống nhất là 600.000.000đ). Tứ cạnh:

Hướng Đông: Giáp đất **Trương Minh H3**, cạnh dài 10,87m;

Hướng Tây: Giáp đất tranh chấp do bà **Trương Thị S** quản lý sử dụng, cạnh dài 12,8m;

Hướng N3: Giáp **Quốc lộ A** cũ (nay là đường bê tông phía sau), cạnh dài 4,31m;

Hướng B1: Giáp đường bê tông (**cầu Đ**), **quốc lộ A**, cạnh dài 4,58m.

Trên đất có căn nhà do bà **A1** đang quản lý sử dụng, có tổng diện tích là 84,63m².

Trong đó: Tầng trệt 58,5m², tầng lửng là 26,13m², máy che 26,13m².

3. Chi phí tố tụng: bà **Trương Kiều L** đã dự nộp 3.000.000đ, đã chi phí hết, chia tỷ lệ 1/9 ($3.000.000đ : 9 = 333.333đ$, mỗi người phải chịu là 333.333đ) nên buộc bà **Trương Thị S**, bà **Trương Thị Bé N**, bà **Trương Tuyết L1** và bà **Trương Thị T** mỗi người phải hoàn lại cho bà **Trương Kiều L** số tiền 333.333đ; buộc bà **Đặng Cẩm D1** và anh **Đặng Đức N1** liên đới hoàn lại bà **L** số tiền 999.999đ (chịu trách nhiệm đóng chi phí tố tụng cho ông **H3** và ông **D**), bà **L** tự chịu 333.333đ.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Trương Thị S**, bà **Trương Thị Bé N**, bà **Trương Thị M**, bà **Trương Thị T**, bà **Trương Tuyết L1** và bà **Trương Kiều L** có giá trị tài sản được chia với số tiền thực tế nhận là 30.092.989, nên buộc họ nộp số tiền án phí có giá ngạch, cụ thể như sau:

Buộc bà **Trương Thị S** nộp án phí với số tiền là 1.504.649đ, bà **S** đã dự nộp 7.000.000đ lai thu số 0004318 ngày 07/9/2022 tại chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai, sau khi đối trừ bà **Trương Thị S** được hoàn lại 5.495.351đ.

Buộc bà **Trương Thị Bé N** nộp án phí với số tiền là 1.504.649đ, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai, khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà **Trương Thị M** nộp án phí với số tiền là 1.504.649đ, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai, khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà **Trương Thị T** nộp án phí với số tiền là 1.504.649đ, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai, khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà **Trương Tuyết L1** nộp án phí với số tiền là 1.504.649đ, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai, khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà **Trương Kiều L** nộp án phí với số tiền 1.504.649đ, bà **L** đã dự nộp 1.000.000đ, lai thu số 0001797, ngày 23/6/2020 sau khi đối trừ bà **L** phải nộp thêm số tiền 504.649đ nộp tại chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai, khi án có hiệu lực pháp luật.

Chị **Đặng Cẩm D1** được chia giá trị tài sản với số tiền thực tế nhận là 45.139.483đ nên buộc bà **Đặng Cẩm D1** nộp án phí dân sự số tiền 2.256.974đ nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai, khi án có hiệu lực pháp luật.

Anh **Đặng Đức N1** được chia giá trị tài sản với số tiền thực tế nhận là 45.139.483đ nên buộc anh **Đặng Đức N1** nộp án phí với số tiền 2.256.974đ, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai, khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08 tháng 4 năm 2024 bà **Trương Thị S** kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 28/2024/DSST ngày 27/3/2024 của Toà án nhân dân thị xã Giá Rai theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu của bà **Trương Kiều L** đối với chia di sản thừa kế là căn nhà trên phần đất tranh chấp; không chấp nhận chia nợ chung 100.000.000 đồng do ông **Trương Văn B** để lại; yêu cầu chia di sản thừa kế là phần đất thửa số 106, tờ bản đồ 36, diện tích 50,9m² hiện đã bán cho bà **Nguyễn Kim Á**.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024 Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai kháng nghị bản án số: 28/2024/DS-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Giá có vi phạm về tố tụng và nội dung. Cụ thể như sau:

***Vi phạm về tố tụng:**

Trong việc xác minh thu thập tài liệu chứng cứ và xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 97 và Điều 101 của Bộ Luật tố tụng Dân sự 2015:

- Bà **Trương Thị S** xác định bà là người xây dựng, sửa chữa căn nhà vào tháng 3 năm 2018 (thời điểm đó bà **Lê Thị L2** vẫn còn sống) với giá trị là 250.000.000đ. Bà **S** mua vật tư tại cơ sở vật liệu xây dựng **T**. Địa chỉ: **xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu**. Tại biên bản ghi lời khai ông **Trương Phước H1** (BL 99), bà **Trương Thị Bé N** (BL 100); bà **Trương Thị M** (BL 104), bà **Trương Tuyết L1** (BL 106) những người này điều xác định bà **S** là người trực tiếp sửa chữa căn nhà.

Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án chưa tiến hành xác minh tại cơ sở bán vật liệu xây dựng **T** nhằm xác định bà **S** có phải là người trực tiếp mua vật tư xây dựng căn nhà trên phần đất các đương sự yêu cầu phân chia di sản hay không? cũng như chưa làm rõ tại sao anh chị em hiểu biết việc bà **S** sửa nhà số tiền trên 200.000.000 đồng? Kết cấu sửa chữa có tương xứng số tiền? Theo bà **L** tiền sửa chữa nhà là của mẹ (bà **Lê Thị L2**) nhưng chưa xác minh làm rõ có vấn đề này, ngoài anh em gia đình xác định bà **S** bỏ tiền ra sửa nhà thì người xung quanh nơi ông **B**, bà **L2** sinh sống có hiểu biết cũng chưa được thực hiện nhưng đã bác toàn bộ số tiền yêu cầu của bà **S** là chưa khách quan, toàn diện trong việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Ngày 23/7/2022 bà **S** có đơn yêu cầu chia phần đất thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 36, diện tích 50,9m². Đất tọa lạc tại **ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu**. Ngày 07/9/2022 Thẩm phán tiến hành thụ lý yêu cầu phân tố của bà **S**. Tuy nhiên việc xem xét thẩm định và định giá tài sản lại được thực hiện trước ngày yêu cầu, thụ lý cụ thể vào ngày 03/11/2020 là không phù hợp trên thực tế.

***Vi phạm về nội dung:**

- Phần đất nguyên đơn bà **L** yêu cầu chia thừa kế có diện tích 93,2m² hiện trạng đất theo biên bản thẩm định ngày 03/11/2020: Nhà 1 có diện tích 56,7m², nhà 2 diện tích 60,1m², mái che diện tích 16,87m². Tại biên bản định giá ngày 03/11/2020 thể hiện phần đất có giá trị 270.000.000đ; nhà 1 có giá trị: 56,7m² x 2.836.000đ = 160.801.200đ, nhà 2 có giá trị 60,11m² x 3.933.000đ = 236.412.630đ; mái che 16,87m² x 406.000đ = 6.849.220đ.

Tại biên bản định giá ngày 18/02/2022 thể hiện phần tài sản trên đất là căn nhà theo biên bản đo đạc hiện trạng công trình ngày 03/11/2020. Nguyên đơn có yêu cầu định giá lại: Phần nhà 1: diện tích 56,7m² x 2.260.000đ x 80% = 102.513.000đ; phần nhà 2 diện tích 60,11m² x 1096.000đ x 60% = 39.528.000đ. Tổng 412.041.000đ. Như vậy, cho thấy phần tài sản trên đất là mái che không tiến hành định giá lại, do đó sẽ được xác định giá trị theo biên bản định giá ngày 03/11/2020 có giá trị là 6.849.220đ. Tuy nhiên phần nhận định cũng như quyết định của bản án chỉ xác định di sản thừa kế có tổng giá trị là 412.041.000đ mà không tính phần mái che. Như vậy là không chính xác, đã bỏ một phần di sản thừa kế (phần giá trị mái che số tiền 6.849.220đ). Trên cơ sở nhận định nên phần Quyết định của bản án tuyên giá trị phần di sản mỗi người được hưởng chỉ trong 412.041.000đ là không đúng gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của các đồng thừa kế. Đồng thời dẫn đến việc tính án phí đối với các đương sự cũng không chính xác.

- Tại phiên Tòa, ông **H1** và ông **D** tự nguyện để ký phần mình được hưởng lại cho chị **D1** và anh **N1**. Tuy nhiên anh **N1** vắng mặt tại phiên Tòa nên không tiến hành ghi nhận ý kiến của anh **N1** về việc có đồng ý nhận ký phần đồng thời thực hiện nghĩa vụ do cụ **B** để lại thay cho ông **H1** và ông **D** hay

không. Tuy nhiên, bản án quyết định giao kỹ phần lại cho anh **N1** và buộc anh **N1** thực hiện nghĩa vụ là chưa phù hợp.

- Về thực hiện nghĩa vụ cho người chết để lại: Phần quyết định tuyên giao cho bà **Trương Thị S** được hưởng 02 kỹ phần thừa kế, nhưng lại buộc bà **S** có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ do ông **B** để lại 01 phần bằng với bà **M**, bà **T**, bà **L1**, bà **Bé N**, bà **L** là không đúng với quy định tại Điều 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Phần di sản bà **Trương Thị S** được hưởng sau khi trừ đi thực hiện nghĩa vụ là 71.297.089đ, tuy nhiên quyết định tuyên bà **S** phải chịu án phí 1.504.649đ là không đúng với quy định Tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2013 của UBTVQH.

- Phần quyết định tuyên buộc bà **Trương Thị S** hoàn lại cho chị **Đặng Cẩm D1** và **Đặng Đức N1** số tiền 123.612.300đ (Trong đó bà **Đặng Cẩm D1** số tiền là 61.806.150đ, anh **Đặng Đức N1** số tiền là 61.806.150đ). Nhưng về thực hiện nghĩa vụ thì buộc chị **D1** và anh **N1** có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho bà **Trương Thị L3** số tiền 33.333.333đ là không phù hợp.

- Bản án không tuyên buộc các đồng thừa kế của cụ **B** và cụ **L2** chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ là chưa đúng quy định tại điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà **Trương Thị S** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà **Trương Thị S**; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 28/2024/DS-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Về án phí dân sự phúc thẩm bà **Trương Thị S** phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà **Trương Thị S** về hình thức và nội dung được thực hiện đúng quy định và được nộp trong thời hạn luật định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Ngày 09/4/2024 Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai kháng nghị theo quy định tại Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo của bà **S** và kháng nghị của Viện kiểm sát **thị xã G** được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà **Trương Thị S** không đồng ý chia giá trị căn nhà do căn nhà bà xây cất; không đồng ý chia khoản nợ 100.000.000đồng; và yêu cầu chia thừa kế diện tích 50,9m² mà bà **L3** đã chuyển nhượng lại cho bà **Nguyễn Kim Á**.

Xét thấy đối với căn nhà bà **S** cho rằng bà là người đứng ra xây cất với tổng số tiền là 250.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà **S** có trình bày là bà có mua vật liệu xây dựng ở một số địa chỉ như **S, B, T**. Tuy nhiên Tòa án đã tiến hành xác minh tại các cơ sở vật liệu xây dựng **Sáu N2** và **Bảy T5** đã trình bày: Tại biên bản xác minh ngày 16/11/2023 bà **Từ Thị Mỹ T7** (Vật liệu xây dựng **S3**) xác định: “trước đây không nhớ rõ thời gian nào, bà **Trương Kiều L** cùng chồng có đến VLXD Sáu Nghĩa mua vật tư xây dựng nhà số tiền trên 100 triệu, vợ chồng bà **L** là người trả tiền....ông **B** không có mua vật tư chỉ biết bà **L** và ông **T8** mua... Không nhớ tên bà **Trương Thị S** và bà **Lê Thị L2** và họ không có đến mua vật tư xây dựng của tôi”.

Tại biên bản xác minh ngày 16/11/2023 ông **Phạm Trung T9** (Vật liệu xây dựng **B6**) xác định: “trước đây không nhớ rõ thời gian, chị **Trương Kiều L** và

chồng có đến cửa hàng V để mua vật tư xây dựng nhà, còn ông B không thấy mua, thời gian lâu quá không còn lưu chứng từ mua vật tư....thời gian lâu quá cửa hàng không nhớ bà S có mua vật tư hay không...”

Ngoài ra cũng tại biên bản xác minh ngày 17/11/2023 ông Trịnh Văn A xác định: “vào năm 2010 vợ chồng chị Trương Thị L3 có thuê ông làm thầu xây dựng nhà với giá 30 triệu đồng, ông T8 là người trả tiền công cho ông...”

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm bà S có cung cấp cho Toà án giấy xác nhận trong đó có ghi: Sự thật tôi Hồ Thanh B3 có đổ vật liệu cho bà Trương Thị Bé S2 và ký tên Thảo B4 và mặt sau tờ giấy xác nhận ghi tôi tên Nguyễn Minh N4 ngày 20/02/2018 tôi có nhận lãnh nhà tiền chế, xây tường cao 2 mét ốp gạch 2m, tiền công thợ 38 triệu hoàn thành căn nhà. Xét thấy tờ giấy xác nhận trên không xác định được số lượng và số tiền mua vật tư là bao nhiêu, mua vào thời gian nào và không có sự chứng kiến hay xác nhận của chính quyền địa phương nên không có căn cứ để xem xét.

Từ những phân tích trên, không có cơ sở xác định căn nhà do bà S2 bỏ tiền ra xây dựng như lời bà S2 trình bày mà do bà L3 xây dựng khi ông B và bà L2 còn sống. Ngoài lời trình bày, bà S2 không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh có việc bỏ tiền ra xây dựng nhà. Do đó Toà án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế căn nhà theo yêu cầu của bà L3 là phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi cho tất cả các đương sự. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị S2.

Đối với việc bà S2 không đồng ý chia khoản nợ 100.000.000đ thấy rằng: Năm 2018 cụ B có ủy quyền cho bà L3 vay số tiền 100.000.000đ, mục đích vay kinh doanh nhà trọ, đến năm 2020 thì bà L3 đã thanh toán khoản vay nêu trên cho Ngân hàng.

Tại Công văn số 584/NHN_o.GR-KHKD ngày 08/8/2022 (BL 213) N6 – Chi nhánh G cung cấp thông tin như sau: “năm 2018, ông Trương Văn B có ủy quyền cho bà Trương Kiều L vay vốn ngân hàng số tiền vay 100.000.000đ. Khi thực hiện giải ngân bà Trương Kiều L nhận tiền, mục đích vay là mua sắm vật dụng sinh hoạt gia đình. Hiện tại ông Trương Văn B và bà Trương Kiều L đã thanh toán hết nợ vay và không còn khoản vay nào tại ngân hàng”.

Từ Công văn trả lời của N6 – Chi nhánh G, có cơ sở khẳng định trước khi ông B chết có ủy quyền cho bà L vay tiền tại N6 – Chi nhánh G như lời bà L trình bày là phù hợp. Ông B chết trước khi bà L trả xong khoản nợ cho Ngân

hàng cho nên các đồng thừa kế khi được chia di sản của cụ **B** phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả số nợ của ông **B** để lại.

Theo Điều 614 và khoản 3 Điều 615 BLDS 2015 có quy định:

Điều 614. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế:

“Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Điều 615. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại:

“....

3. Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác....”

Đối với khoản nợ của cụ **B** do bà **L** đã trả xong cho Ngân hàng, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc những người thừa kế di sản của ông **B** phải có trách nhiệm chia khoản nợ 100.000.000đ để hoàn trả cho bà **L** là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà **Trương Thị S2**.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế đối phần đất thửa số 106, tờ bản đồ 36, diện tích đất 50,9m² nhận thấy: Vào ngày 11/6/2018, ông **B** lập hợp đồng tặng cho con là **Trương Kiều L** QSDĐ thửa đất số 106 (tách từ thửa 27), tờ bản đồ số 36, diện tích 50,9m² (BL 305), đất tọa lạc tại **ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu**, hợp đồng này được **UBND xã T, TX G**, công chứng chứng thực. Đến ngày 02/7/2018 bà **L** được Sở TN&MT tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy CN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 562896. Đến ngày 15/10/2020 bà **L** đã lập hợp đồng chuyển nhượng phần đất cho bà **Nguyễn Ngọc Á1**. Đến ngày 03/11/2020 bà **Á1** được Sở TN&MT tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy CN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 876091.

Từ đó có cơ sở xác định phần đất tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 36, diện tích 50,9m² không phải là di sản của cụ **B** để lại. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án những người thừa kế của cụ **B** và cụ **L2** đều xác định di sản của cụ **B** và cụ **L2** không có diện tích đất trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà **S2** là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà **Trương Thị S2**.

* Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân **thị xã G**:

- Về việc vi phạm về tố tụng: Trong việc xác minh thu thập tài liệu chứng cứ và xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 97 và Điều 101 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Đối với việc Tòa án không thu thập chứng cứ:

Kháng nghị cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án sơ thẩm không tiến hành xác minh tại cơ sở bán vật liệu xây dựng **T** trong khi bà **Trương Thị S2** xác định bà là người xây dựng, sửa chữa căn nhà với giá trị là 250.000.000đ. Bà **S2** mua vật tư tại cơ sở vật liệu xây dựng **T**, địa chỉ: **xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu**, nhằm xác định bà **S2** có phải là người trực tiếp mua vật tư xây dựng căn nhà trên phần đất các đương sự yêu cầu phân chia di sản hay không, chưa làm rõ tại sao anh chị em hiểu biết việc bà **S2** sửa nhà số tiền trên 200.000.000đ, Kết cấu sửa chữa có tương xứng số tiền. Ngoài anh em gia đình xác định bà **S2** bỏ tiền ra sửa nhà thì người xung quanh nơi ông **B**, bà **L2** sinh sống có hiểu biết cũng chưa được thực hiện nhưng đã bác toàn bộ số tiền yêu cầu của bà **S2** là chưa khách quan, toàn diện trong việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Xét thấy:

Theo điểm e khoản 1 Điều 97 BLTTDS năm 2015 có quy định: “1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ bằng những biện pháp sau đây: ...

e) Yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ nếu đương sự không thể thu thập tài liệu, chứng cứ; ...”.

Theo quy định trên thì bà **S2** phải có yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ hoặc Viện kiểm sát phải có yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ bằng văn bản gửi cho tòa án. Tuy nhiên trong hồ sơ không có thể hiện việc bà **S2** cũng như Viện Kiểm sát có yêu cầu thu thập tài liệu chứng cứ.

Mặt khác tại khoản 1, khoản 4 Điều 91 BLTTDS năm 2015 có quy định:

“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp

...

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”.

Bà **S2** có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng bà **S2** không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Do đó

không có căn cứ để xem xét chấp nhận lời trình bày của bà S2 là căn nhà bà S2 đã xây dựng với số tiền là 250.000.000đồng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án sơ thẩm cũng tiến hành xác minh tại cơ sở vật liệu S4 và Bẫy T5 và ông Trịnh Văn A (đã được nhận định ở phần trên)

Từ những nhận định trên Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm thủ tục tố tụng như kháng nghị đã nêu. Do đó, không chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai.

+ Đối với việc xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 101 của BLTTDS 2015:

Kháng nghị xác định: ngày 23/7/2022 bà S2 có đơn yêu cầu chia phần đất diện tích 50,9m². Đất tọa lạc tại ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Ngày 07/9/2022 Thẩm phán tiến hành thụ lý yêu cầu phân tố của bà S2. Tuy nhiên việc xem xét thẩm định và định giá tài sản lại được thực hiện trước ngày yêu cầu, thụ lý cụ thể vào ngày 03/11/2020 là không phù hợp trên thực tế, nhận thấy:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 101 BLTTDS năm 2015 có quy định:

“Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ với sự có mặt của đại diện UBND cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và phải báo trước việc xem xét, thẩm định tại chỗ để đương sự biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định đó.”

Ngày 04/8/2020 bà L có yêu cầu Tòa án đo đạc, thẩm định và định giá phần đất tranh chấp, đến ngày 03/11/2020 Tòa án có biên bản xem xét thẩm định và định giá tài sản. Sau đó đến ngày 30/01/2024 Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định lại cả 02 phần đất tranh chấp trong đó có phần đất mà bà S2 có yêu cầu phân tố. Tại buổi xem xét thẩm định này có mặt các đương sự như bà L, bà S2 và bà Á1. Việc Tòa án sơ thẩm xét thấy cần thiết nên đã xem xét và thẩm định lại là phù hợp, đúng quy định của pháp luật, không vi phạm thủ tục tố tụng như kháng nghị đã nêu. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai.

- **Kháng nghị về nội dung:**

+ Đối với việc bản án sơ thẩm không tính phần mái che với số tiền 6.849.220đ gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của các đồng thừa kế. Đồng thời dẫn đến việc tính án phí đối với các đương sự cũng không chính xác, nhận thấy:

Tại biên bản định giá ngày 03/11/2020 (BL 79-81) thể hiện: phần đất có giá trị 270.000.000đ; nhà 1 có giá trị 160.801.200đ, nhà 2 có giá trị 236.412.630đ; mái che có giá trị 6.849.220đ.

Tại biên bản định giá ngày 18/02/2022 thể hiện phần tài sản trên đất là căn nhà theo biên bản đo đạc hiện trạng công trình ngày 03/11/2020. Nguyên đơn có yêu cầu định giá lại: phần nhà 1 có giá 102.513.000đ; phần nhà 2 có giá 39.528.000đ. Tổng 142.041.000đ. Như vậy, cho thấy phần đất và tài sản trên đất là mái che không được tiến hành định giá lại, do đó sẽ được xác định giá trị theo biên bản định giá ngày 03/11/2020, đất có giá trị là 270.000.000đ, mái che có giá trị là 6.849.220đ. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất có giá trị là 418.890.220đ. Tuy nhiên bản án chỉ xác định di sản thừa kế có tổng giá trị là 412.041.000đ mà không tính phần mái che nên đã chênh lệch 6.849.220đ. Bản án tuyên giá trị phần di sản mà các đồng thừa kế được hưởng với số tiền 412.041.000đ là không chính xác, mà phải là số tiền 418.890.220đ.

Như vậy di sản của cụ B và cụ L2 để lại có tổng giá trị là 418.890.220đ: $10 = 41.889.022$ đồng/kỷ phần. Như vậy bà Trương Thị T, Trương Thị Bé N, Trương Tuyết L1, Trương Thị M và Trương Kiều L mỗi người sẽ nhận được 01 kỷ phần với số tiền là 41.889.022đồng, riêng bà Trương Thị S2 được nhận 02 kỷ phần là 83.778.044đồng. Chị D1 và anh N2 nhận 03 kỷ phần thừa kế với số tiền là 125.667.066đồng.

Do đó về phần án phí bà Trương Thị T, Trương Thị Bé N, Trương Tuyết L1, Trương Thị M và Trương Kiều L phải chịu trên số tiền được chia (số tiền 41.889.022đồng) sau khi trừ đi việc thực hiện nghĩa vụ (số tiền 10.000.000đồng) còn lại số tiền là $31.889.022 \text{ đồng} \times 5\% = 1.594.451$ đồng. Như vậy bà Trương Thị T, Trương Thị Bé N, Trương Tuyết L1, Trương Thị M và Trương Kiều L mỗi người phải chịu là 1.594.451đồng.

Chị D1 và anh N2 số tiền được chia $125.667.066 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng}$ (tiền thực hiện nghĩa vụ) $= 95.667.066 \text{ đồng} \times 5\% = 4.783.353$ đồng. Anh N2 và chị D1 phải chịu án phí là 4.783.353đồng.

Bà Trương Thị S2 số tiền được chia $83.778.044 \text{ đồng} - 20.000.000 \text{ đồng}$ (tiền thực hiện nghĩa vụ) $= 63.778.353 \text{ đồng} \times 5\% = 3.188.917$ đồng.

Do đó có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai.

+ Đối với việc ông Trương Phước H1 và ông Trương Văn D tự nguyện để kỷ phần mình được hưởng lại cho chị Đặng Cẩm D1 và anh Đặng Đức N1. Tuy

nhiên anh **N1** vắng mặt tại phiên Tòa nên không tiến hành ghi nhận ý kiến của anh **N1** về việc có đồng ý nhận ký phần đồng thời thực hiện nghĩa vụ do cụ **B** để lại thay cho ông **H1** và ông **D** hay không. Nhưng bản án quyết định giao ký phần lại cho anh **N1** và buộc anh **N1** thực hiện nghĩa vụ là chưa phù hợp.

Xét thấy: Theo khoản 3 Điều 615 BLDS năm 2015 về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại có quy định: “ ...

3. Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Từ quy định nêu trên, việc ông **H1** và ông **D** giao ký phần cho anh **N1** được hưởng, tuy anh **N1** không có ý kiến là có đồng ý nhận hay không. Tuy nhiên trong vụ án này ký phần mà anh **N1** được nhận từ ông **H1** và ông **D** có giá trị nhiều hơn phần nghĩa vụ mà anh **N1** phải thực hiện. Cho nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giao ký phần của ông **H1** và ông **D** cho anh **N1** và buộc anh **N1** phải có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ đối với ký phần đã nhận là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị này của VKSND TX Giá Rai.

+ Đối với việc bản án sơ thẩm tuyên giao cho bà **Trương Thị S2** được hưởng 02 ký phần nhưng lại buộc bà **S2** phải thực hiện nghĩa vụ 01 phần bằng với những đồng thừa kế khác, nhận thấy:

Theo khoản 3 Điều 615 BLDS năm 2015 về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại có quy định:

“ ...

3. Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Từ quy định của pháp luật nêu trên, việc bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc bà **Trương Thị S2** chỉ phải thực hiện nghĩa vụ 01 phần trong khi bà **S2** được nhận đến 02 ký phần là không phù hợp với quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế. Do đó đối với khoản nợ 100.000.000 đồng thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại sẽ được chia cho 10 phần bằng nhau và tương đương một phần bằng số tiền là 10.000.000đồng. Như vậy bà **Trương Thị T**, **Trương Thị Bé N**, **Trương Tuyết L1**, **Trương Thị M** mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà **Trương Kiều L** số tiền 10.000.000đồng.

Anh **Đặng Đức N1** và chị **Đặng Cẩm D1** có nghĩa vụ trả bà **Trương Kiều L** số tiền 30.000.000đồng.

Bà **Trương Thị S2** có nghĩa vụ trả cho bà **Trương Kiều L** số tiền 20.000.000đồng.

Bà **Trương Kiều L** chịu một phần nghĩa vụ với số tiền là 10.000.000 đồng. Từ những căn cứ nêu trên chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai.

+ Đối với việc bản án tuyên phần di sản bà **Trương Thị S2** được hưởng sau khi trừ đi thực hiện nghĩa vụ số tiền là 71.297.089đ, nhưng lại tuyên bà **S2** phải chịu án phí 1.504.649đ là không đúng, nhận thấy:

Tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2013 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có quy định: “*Đối với vụ án liên quan đến chia tài sản chung, di sản thừa kế thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:*

a) Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế.;”

Từ quy định nêu trên có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị này của VKSND TX Giá Rai.

+ Đối với việc bản án tuyên buộc chị **D1** và anh **N1** có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho bà **Trương Thị L3** số tiền 33.333.333đ là không phù hợp, nhận thấy:

Anh **N1** và chị **D1** là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà **Trương Hồng C**, khi chia thừa kế anh **N1** và chị **D1** sẽ nhận được phần thừa kế của bà **C** và anh **N1**, chị **D1** phải thực hiện nghĩa vụ của ông **B** cho bà **L3** với số tiền như bản án sơ thẩm đã xác định là 11.111.111đ. Đồng thời anh **N1** và chị **D1** được nhận 02 kỷ phần của ông **H1** và ông **D**, cho nên ông **N1** và bà **D1** phải chịu thực hiện nghĩa vụ đối với 02 kỷ phần đã nhận với số tiền là 22.222.222đ, do đó anh **N1** và chị **D1** phải thực hiện nghĩa vụ cho bà **L3** là 33.333.333đ. Cấp sơ thẩm đã tuyên buộc ông **N1** và bà **D1** phải thực hiện nghĩa vụ cho bà **L3** số tiền 33.333.333đ là phù hợp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung

kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai. Đồng thời đối với việc buộc thực hiện nghĩa vụ đã được nhận định ở phần trên.

+ Đối với việc bản án không tuyên buộc các đồng thừa kế của ông **B** và bà **L2** chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ, nhận thấy:

Theo điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có quy định: “... Trường hợp đương sự đề nghị chia tài sản chung, chia di sản thừa kế mà cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên thứ ba từ tài sản chung, di sản thừa kế đó thì:

Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án”

Từ quy định nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên buộc các đồng thừa kế của cụ **B** và cụ **L2** phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản phải thực hiện nghĩa vụ là không đúng với quy định của pháp luật.

Như vậy về án phí thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại thì bà **Trương Thị M.**, **Trương Thị T.**, **Trương Tuyết L1**, **Trương Thị Bé N** mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà **L3** số tiền 10.000.000 đồng x 5% bằng số tiền mỗi người phải chịu án phí là 500.000 đồng; bà **Trương Thị S2** có nghĩa vụ hoàn trả cho bà **L3** số tiền 20.000.000đồng x 5% bằng số tiền phải chịu án phí là 1.000.000đồng; chị **Đặng Cẩm D1** và anh **Đặng Đức N1** có nghĩa vụ hoàn trả cho bà **L3** số tiền 30.000.000đồng x 5% bằng số tiền phải chịu án phí là 1.500.000đồng. Do đó có căn cứ chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai.

Đối với ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Từ những căn cứ nhận định như trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà **Trương Thị S2**.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 28/2024/DS-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của Bà **Trương Thị S2** không được chấp nhận nên bà **S2** phải chịu 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà **Trương Thị S2**.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2024/DS-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, 615, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Trương Kiều L** về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại.

2. Chia cho bà **Trương Kiều L**, **Trương Thị M**, **Trương Tuyết L1**, **Trương Thị B5** năm, **Trương Thị T** mỗi người được nhận 1 kỷ phần thừa kế có giá trị là 41.889.022đồng.

Chia cho bà **Trương Thị S2** được nhận 2 kỷ phần thừa kế có giá trị là 83.778.044đồng

Chia cho chị **Đặng Cẩm D1** và anh **Đặng Đức N1** được nhận 03 kỷ phần mỗi người được nhận số tiền là 62.833.533đồng.

3. Bà **Trương Thị S2** được quyền tiếp tục quản lý sử dụng phần đất và các tài sản gắn liền trên đất (nhà và máy che), tại thửa số 105, tờ bản đồ số 36, diện tích 93,2m², phần đất tọa lạc tại **ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu**. Đất có vị trí như sau:

Hướng Đông: Giáp đất bà **Nguyễn Kim Á** (trước đứng tên **Trương Kiều L**), cạnh dài 12,8m;

Hướng T6: Giáp đất bà **Trương Thị N** (Trước đây ông **Trương Văn B**), cạnh dài 15,68m;

Hướng N3: Giáp **Quốc lộ A** cũ (hiện nay là đường bê tông phía sau), **C1** dài 6,75m.

Hướng B1: Giáp đường bê tông (**cầu Đ Quốc lộ A**), cạnh dài 6,75m.

4. Bà **Trương Thị S2** được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Buộc bà **Trương Thị S2** có nghĩa vụ trả cho bà **Trương Kiều L**, bà **Trương Thị M**, bà **Trương Tuyết L1**, bà **Trương Thị B5** năm, bà **Trương Thị T**

mỗi người số tiền 41.889.022đồng, chị **Đặng Cẩm D1** và anh **Đặng Đức N1** mỗi người số tiền là 62.833.533đồng.

6. Buộc bà **Trương Thị M**, bà **Trương Tuyết L1**, bà **Trương Thị B5** năm, bà **Trương Thị T** mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà **Trương Kiều L** số tiền 10.000.000đồng.

Buộc chị **Đặng Cẩm D1** và anh **Đặng Đức N1** mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà **Trương Kiều L** số tiền là 15.000.000đồng.

Buộc bà **Trương Thị S2** có nghĩa vụ trả cho bà **Trương Kiều L** số tiền 20.000.000đồng. Bà **L** tự chịu số tiền là 10.000.000đồng.

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà **Trương Thị S2** đối với yêu cầu chia thừa kế căn nhà và đất có số thửa 106, tờ bản đồ số 36, diện tích 50,9m². Đất tọa lạc **ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu**; có vị trí như sau:

H: Giáp đất **Trương Minh H3**, cạnh dài 10,87m;

Hướng Tây: Giáp đất tranh chấp do bà **Trương Thị S2** quản lý sử dụng, cạnh dài 12,8m;

Hướng N3: Giáp **Quốc lộ A** cũ (nay là đường bê tông phía sau), cạnh dài 4,31m;

Hướng B1: Giáp đường bê tông (**cầu Đ**), **quốc lộ A**, cạnh dài 4,58m.

8. Chi phí tố tụng: Bà **Trương Kiều L** đã dự nộp số tiền 3.000.000đ (đã chi phí hết). Buộc bà **Trương Thị S2**, bà **Trương Thị Bé N**, bà **Trương Tuyết L1** và bà **Trương Thị T** mỗi người phải hoàn lại cho bà **Trương Kiều L** số tiền 333.333đ; buộc bà **Đặng Cẩm D1** và anh **Đặng Đức N1** mỗi người hoàn lại bà **L** số tiền 499.999 đồng, bà **L** tự chịu 333.333đ.

9. Về án phí dân sự có giá ngạch:

Bà **Trương Thị Bé N**, bà **Trương Thị M**, bà **Trương Thị T**, bà **Trương Tuyết L1** mỗi người phải chịu án phí 2.094.451 đồng nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai.

Bà **Trương Thị S2** phải chịu án phí với số tiền là 4.188.902 đồng. Bà **S2** đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 7.000.000đ tại biên lai thu số 0004318 ngày 07/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai được chuyển thu án phí, và bà **S2** được nhận lại số tiền là 2.811.098 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai.

Bà **Trương Kiều L** phải chịu án phí với số tiền 1.594.451 đồng, bà **L** đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 1.000.000 đồng tại biên lai thu số 0001797 ngày 23/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai được chuyển thu án phí và bà **L** phải nộp thêm số tiền 594.451 đồng nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai.

Chị **Đặng Cẩm D1** và anh **Đặng Đức N1** mỗi người phải chịu án phí số tiền 3.141.676 đồng nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Trương Thị S2** phải chịu án phí 300.000 đồng. Bà **S2** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu số 0008647 ngày 08/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự **thị xã G** được chuyển thu án phí.

11. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do **Ngân hàng N7** quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

12. Bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện Đông Hải;
- CCTHADS huyện Đông Hải;
- Đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ THỊ THUÝ LINH

